

Bản án số: 22/2024/DS-PT

Ngày 09 - 01 - 2024

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Bùi Thị Phương Loan**Các Thẩm phán:** Ông Nguyễn Thành Lập

Bà Đinh Cẩm Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Trâm là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Điện – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 458/2023/TLPT-DS ngày 16 tháng 11 năm 2023 về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 264/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 467/2023/QĐ-PT ngày 05 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn D1, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Nhà không số, đường N, khóm 1, phường 8, thành phố C, tỉnh C ..

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn D1: Ông C Thanh D3, sinh năm 1961 (có mặt).

Địa chỉ: Số 177H, Nguyễn Trung Trực, khóm 1, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: 1. Ông Trần Văn M, sinh năm 1977 (vắng mặt).

2. Bà Phạm Thu D2, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Bùng Binh II, xã Hòa Tân, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

3. Ông Trần Văn N1, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: Nhà không số, đường N, khóm 1, phường 8, thành phố C, tỉnh C ..

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Thu N2, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Địa chỉ: Nhà không số, đường N, khóm 1, phường 8, thành phố C, tỉnh C ..

- *Người kháng cáo:* Bị đơn, ông Trần Văn N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, ông Trần Văn D1 trình bày: Vào năm 2019, vợ chồng ông M và bà D2 cùng với ông N1 là cha của ông M đã thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông M và bà D2 đứng tên với diện tích 99m² tọa lạc tại khóm 1, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau để vay tiền nhiều lần, Cụ thể:

- Ông Trần Văn N1 vay 336.000.000 đồng vào ngày 16/8/2015 lãi suất 2%/tháng, ông N1 có viết biên nhận nợ. Đã qua, ông N1 trả được 17.000.000 đồng lãi, trong đó có khoản tiền lãi 12.000.000 đồng do ông N1 gửi từ nước Úc về. Nay ông D1 yêu cầu ông N1 trả cho vợ chồng ông số tiền vốn là 336.000.000đ và lãi tính từ ngày 16/8/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 28/9/2023 với mức lãi 1,6%/tháng, bằng 543.000.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 879.199.000 đồng, được đối trừ với số tiền đã trả là 17.000.000 đồng, ông N1 còn phải trả 862.199.000 đồng.

- Ông Trần Văn M và bà Phạm Thu D2 đã vay 03 lần tổng số tiền là 300.000.000 đồng, cụ thể như sau:

+ Ngày 01/11/2019, vay số tiền 200.000.000 đồng.

+ Ngày 01/12/2019, vay thêm 50.000.000 đồng.

+ Ngày 23/7/2020, theo biên nhận ghi là cho vay 80.000.000 đồng nhưng thực tế chỉ vay có 50.000.000 đồng.

Mỗi lần vay, ông M đều viết biên nhận, lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng, mỗi tháng đóng 6.000.000 đồng lãi. Quá trình vay, ông M và bà D2 đã trả cho ông D1 và bà N2 09 tháng lãi bằng số tiền 47.000.000 đồng. Nay ông D1 yêu cầu ông M và bà D2 trả số tiền vốn 300.000.000 đồng và lãi tính từ ngày 01/11/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 28/9/2023 với mức lãi 1,6%/tháng, bằng 233.562.000 đồng lãi. Tổng cộng cả vốn và lãi là 533.562.000 đồng, được đối trừ với số tiền đã trả là 47.000.000 đồng, còn phải trả 486.562.000 đồng.

Khi ông M vay tiền, ông M và bà D2 còn là vợ chồng. Tài sản này thế chấp là tài sản chung của vợ chồng ông M và bà D2 nên ông D1 yêu cầu ông M và bà D2 cùng có trách nhiệm trả số tiền trên cho vợ chồng ông.

Yêu cầu Tòa án duy trì tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 247078 do Ủy ban nhân dân Thành phố Cà Mau cấp cho ông Trần Văn M và bà Phạm Thu D2 đứng tên thửa đất số 133, tờ bản đồ số 46, diện tích 99m² đất lập vườn tọa lạc đường Nguyễn Công Trứ, khóm 1, phường 8, Thành phố Cà Mau để đảm bảo cho việc thi hành án.

- *Bị đơn, ông Trần Văn N1 trình bày:* Ông N1 thừa nhận có mượn tiền của bà Nguyễn Thị Thu N2 là vợ của ông Trần Văn D1 nhiều lần. Đến ngày 16/8/2015, ông N1 có viết biên nhận nợ bà N2 tổng số tiền 336.000.000 đồng. Khi mượn không thỏa thuận lãi và mượn không thời hạn. Sau đó ông đi làm ăn ở nước ngoài không trả tiền được, đến tháng 8 năm 2022 ông về nước và có đến trả tiền cho bà N2 nhưng bà N2 yêu cầu tính lãi nên ông không đồng ý. Ông không có trả lãi cho ông D1 và bà N2 khoản tiền nào, chỉ trả được số tiền vốn là 17.000.000 đồng. Nay

ông D1 chấp nhận trả cho bà N2 số tiền 336.000.000 đồng vốn, không đồng ý trả lãi và yêu cầu đối trừ số tiền 17.000.000đ đã trả vào tiền vốn. Việc ông M thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là bảo đảm khoản vay của ông M không liên quan đến ông N1.

Bị đơn, ông Trần Văn M trình bày: Ông thừa nhận có vay tiền của bà N2 ba lần tiền với lãi suất ban đầu là 3%/tháng, sau đó thỏa thuận lại là 2%/tháng. Mỗi lần mượn đều có viết biên nhận với số tiền và biên nhận như bà N2 trình bày. Đến ngày 23/9/2022, ông và bà N2 chốt nợ, ông còn nợ bà N2 300.000.000 đồng vốn và 156.000.000 đồng lãi, ông có viết biên nhận chốt nợ và ký tên, bà Phạm Thu Đang không ký tên. Đôi bên thỏa thuận, số nợ vốn và lãi nêu trên khi nào ông có tiền thì trả nhưng từ ngày 23/9/2022 trở đi, ông M phải đóng lãi mỗi tháng 2% bằng 6.000.000 đồng. Sau đó ông đã trả lãi cho bà N2 nhiều lần, tổng cộng đã trả là 47.000.000đ lãi, chưa trả vốn. Khi vay tiền ông là người đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 247078 thửa số 133 tờ bản đồ số 46, diện tích 99m² đứng tên Trần Văn M và Phạm Thu D2 cho bà N2 để làm tin đảm bảo số tiền vay của ông, không liên quan đến ông Trần Văn N1. Tại thời điểm vay, ông và bà D2 chưa ly hôn nhưng bà D2 không biết việc ông vay mượn tiền của bà N2. Vì vậy, ông chịu trách nhiệm cá nhân đối với khoản nợ này, không liên quan đến bà Phạm Thu D2 và ông Trần Văn N1.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Thu N2 trình bày:

Đối với ông Trần Văn N1: Bà trực tiếp cho ông N1 vay nhiều lần, đến ngày 16/8/2015, đôi bên chốt nợ thì ông N1 còn thiếu 336.000.000đ vốn nên ông N1 viết biên nhận vay số tiền 336.000.000 đồng, nội dung có mượn số tiền 336.000.000 và có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Trần Văn M. Mặc dù biên nhận không ghi thỏa thuận lãi và thời hạn trả nợ, nhưng thực tế có thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng, khi ông N1 đi nước ngoài sẽ gửi tiền về trả, nhưng khi ông N1 đã đi nước ngoài được thì bà không liên lạc được với ông N1. Đến khi liên lạc được với ông N1 thì ông N1 gửi tiền về trả được 12.000.000 đồng lãi rồi hẹn đến khi về nước sẽ tính, đến 23/9/2022, ông N1 trả thêm được 5.000.000 đồng lãi thì không trả tiền cho đến nay. Nay bà yêu cầu ông N1 trả cho bà và ông D1 số tiền vốn là 336.000.000đ và lãi tính từ ngày 16/8/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 28/9/2023 với mức lãi 1,6%/tháng, bằng 543.000.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 879.199.000 đồng, được đối trừ với số tiền đã trả là 17.000.000 đồng, còn phải trả 862.199.000 đồng.

- Đối với ông Trần Văn M và bà Phạm Thu D2:

Bà trực tiếp cho ông Trần Văn M vay 03 lần tổng số tiền là 300.000.000 đồng, cụ thể như sau:

+ Ngày 01/11/2019, cho vay số tiền 200.000.000 đồng, ông M vay tiền và có viết biên nhận nợ thỏa thuận lãi suất 6.000.000 đồng/tháng.

+ Ngày 01/12/2019 cho vay thêm 50.000.000 đồng do ông M vay tiền và có viết biên nhận bên dưới biên nhận nợ ngày 01/11/2019 do ông M ký tên xác nhận hai khoản nợ là 250.000.000 đồng.

+ Ngày 23/7/2020, theo biên nhận ghi là cho vay 80.000.000 đồng nhưng thực tế chỉ vay có 50.000.000 đồng. Lần vay này ông M cũng tự ghi biên nhận ở phần tiếp theo sau với biên nhận nợ ngày 01/12/2019. Đến ngày 23/9/2022, ông M có ghi biên nhận nợ nội dug có mượn số tiền 300.000.000 đồng. Cả 3 lần vay tiền đều do ông M ghi biên nhận nhân tiền và kí tên, bà D2 không có kí tên, trong 02 lần vay tiền sau không ghi mức lãi suất nhưng thực tế có thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng không quy định thời hạn trả nợ.

Quá trình vay, ông M có trả được 15.000.000 đồng lãi, đến ngày 23/9/2022, ông M viết biên nhận chốt nợ vốn và nợ lãi là 456.000.000 đồng và thỏa thuận từ ngày 23/9/2022 trở đi, ông M phải trả mỗi tháng trả 6.000.000 đồng. Từ khi thỏa thuận vào ngày 23/9/2022 cho đến nay, ông M trả được tổng cộng 47.000.000 đồng lãi, chưa trả tiền vốn.

Nay bà cũng đồng ý với yêu cầu của ông D1 về việc yêu cầu ông M và bà D2 trả số tiền vốn 300.00.000 đồng và lãi tính từ ngày 01/11/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 28/9/2023 với mức lãi 1,6%/tháng, bằng 233.562.000 đồng lãi. Tổng cộng cả vốn và lãi là 533.562.000 đồng, được trừ với số tiền đã trả là 47.000.000 đồng, còn phải trả 486.562.000 đồng.

Bà xác định, bà thỏa thuận giao dịch vay với ông M để cho ông M vay nợ, không cho bà D2 vay nên ông M là người có trách nhiệm trả nợ, bà D2 không có trách nhiệm trả các khoản nợ này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 264/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn D1.

- Buộc ông Trần Văn N1 thanh toán cho ông Trần Văn D1 và bà Nguyễn Thị Thu N2 số tiền 686.651.200 đồng (Trong đó, vốn là 336.000.000 đồng, lãi là 350.651.200 đồng).

- Buộc ông Trần Văn M thanh toán cho ông Trần Văn D1 và bà Nguyễn Thị Thu N2 số tiền 465.805.000 đồng. (Trong đó, vốn là 300.000.000 đồng, lãi là 165.805.000 đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn D1 về việc yêu cầu bà Phạm Thu D2 cùng có trách nhiệm trả nợ với ông Trần Văn M, yêu cầu ông Trần Văn N1 thanh toán khoản tiền lãi chênh lệch là 175.547.800 đồng, yêu cầu ông Trần Văn M và bà Phạm Thu D2 thanh toán khoản tiền lãi chênh lệch là 20.757.000 đồng.

3. Buộc ông Trần Văn D1 và bà Nguyễn Thị Thu N2 trả lại cho ông Trần Văn M và bà Phạm Thu D2 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 247078 do Ủy ban nhân dân Thành phố Cà Mau cấp ngày 07/02/2007 cho Trần Văn M và Phạm Thu D2.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm trả và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 09/10/2023 bị đơn là ông Trần Văn Nói kháng cáo không chấp nhận trả lãi, đồng ý trả số tiền vốn cho ông D1 và bà N2 số tiền 336.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Nới giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và tranh luận cho rằng theo biên nhận nợ do ông ghi và kí tên không ghi lãi suất nên ông không đồng ý trả lãi, cho rằng đây là tiền mượn không có lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án; của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn N1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn Nới, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Trần Văn N1 thừa nhận có mượn tiền của bà N2 là vợ ông D1 nhiều lần, đến ngày 16/8/2015 ông N1 đã viết biên nhận nợ bà N2 số tiền 336.000.000 đồng đến nay chưa trả. Theo biên nhận nợ không thể hiện lãi suất và thời hạn trả nợ, tuy nhiên ông N1 thừa nhận có trả cho bà N2 số tiền 17.000.000 đồng. Xét thấy, mặc dù biên nhận mượn tiền ông N1 không ghi lãi suất nhưng đã qua, trong thời gian đi nước ngoài, ông N1 đã gửi về trả cho bà N2 số tiền 12.000.000 đồng lãi, khi về nước đến ngày 23/9/2022, ông N1 có trả thêm 5.000.000 đồng lãi, tổng cộng trả được 17.000.000 đồng lãi. Do đó có cơ sở xác định việc ông N1 và bà N2 có thỏa thuận lãi suất 2% như bà N2 trình bày. Do mức lãi suất mà các bên thỏa thuận cao hơn so với quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 nên theo hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, Hội đồng xét xử phải điều chỉnh lại lãi suất theo quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự 2005. Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 01/12/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam thì lãi suất cơ bản là 9%/năm, lãi suất các bên được phép giao dịch là 13,5%/năm. Như vậy, lãi được tính từ ngày 16/8/2015 cho đến ngày 28/9/2023 là 08 năm 01 tháng 02 ngày bằng 367.651.200 đồng ($336.000.000 \text{ đồng} \times 13,5\%/\text{năm} \times 08 \text{ năm } 01 \text{ tháng } 02 \text{ ngày} = 367.651.200 \text{ đồng}$). Đối trừ với số lãi đã trả là 17.000.000 đồng nên ông N1 còn phải trả lãi 350.651.200 đồng. Do đó, bản án sơ thẩm buộc ông N1 phải trả vốn và lãi cho bà N2 và ông D1 tổng số tiền 686.651.200 đồng là phù hợp.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nới không có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của ông Nới nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nới.

[3] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận:

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Nới không được chấp nhận nên ông Nới phải chịu theo quy định.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn Nói. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 264/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn D1.

- Buộc ông Trần Văn N1 thanh toán cho ông Trần Văn D1 và bà Nguyễn Thị Thu N2 số tiền 686.651.200 đồng (Sáu trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi một ngàn hai trăm đồng).

- Buộc ông Trần Văn M thanh toán cho ông Trần Văn D1 và bà Nguyễn Thị Thu N2 số tiền 465.805.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi lăm triệu tám trăm lẻ năm ngàn đồng chẵn).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn D1 về việc yêu cầu bà Phạm Thu D2 cùng có trách nhiệm trả nợ với ông Trần Văn M. Yêu cầu ông Trần Văn N1 thanh toán khoản tiền lãi chênh lệch là 175.547.800 đồng. Yêu cầu ông Trần Văn M và bà Phạm Thu D2 thanh toán khoản tiền lãi chênh lệch là 20.757.000 đồng.

3. Buộc ông Trần Văn D1 và bà Nguyễn Thị Thu N2 trả lại cho ông Trần Văn M và bà Phạm Thu D2 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 247078 do Ủy ban nhân dân Thành phố Cà Mau cấp ngày 07/02/2007 cho Trần Văn M và Phạm Thu D2 đứng tên.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 23.073.000 đồng. Ông Trần Văn N1 phải nộp 31.466.000 đồng. Ông Trần Văn D1 được miễn nộp.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn Nói phải chịu 300.000 đồng. Ngày 16/10/2023 ông Nói đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0008465 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Cà Mau được chuyển thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau;
- Chi Cục THADS thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Phương Loan

